TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TT** **TỈNH PT**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 08/2020/HNGĐ-ST.
Ngày: 28-4-2020
V/v tranh chấp "Hôn nhân và gia đình"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TT TỈNH PT

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Phạm Thị Hồng
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Thành Lâm
Ông Đỗ Minh Thân

- Thư ký phiên toà: Ông Lê Anh Xuân Ngọc - Thư ký Toà án của Toà án nhân dân huyện TT, tỉnh PT

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TT, tỉnh PT tham gia phiên toà: Bà Hoàng Thị Thùy - Kiểm sát viên.

Trong ngày 28 tháng 4 năm 2020. Tại trụ sở Toà án nhân dân huyện TT, tỉnh PT xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 165/2019/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 12 năm 2019 về tranh chấp "Hôn nhân và gia đình" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 02 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Trần Thị Hương T, sinh năm 1994 (vắngmặt).
Địa chỉ: Khu 10 xã M (nay là khu 13 xã V), huyện TT, tỉnh PT.

- *Bị đơn*: Anh Nguyễn Duy Đ, sinh năm 1987 (vắng mặt).
Địa chỉ: Khu 5 xã V (nay là khu 4 xã V), huyện TT, tỉnh PT.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 18/11/2019, được bổ sung bằng bản tự khai ngày 09/12/2019 nguyên đơn là chị Trần Thị Hương T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị T kết hôn với anh Nguyễn Duy Đ vào ngày 20/5/2013, việc kết hôn là tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân (UBND) xã M (nay là xã V), huyện TT, tỉnh PT. Sau khi kết hôn vợ chồng ăn ở chung cùng nhà với bố mẹ anh Đ trong thời gian khoảng hơn 5 năm. Tình cảm vợ chồng hoà thuận, hạnh phúc chỉ trong 2 năm đầu, sau đó xảy ra nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng không hòa hợp nhau, không có tiếng nói chung. Đến nay Chị T xác định tình cảm vợ chồng đã hết, chị đề nghị ly hôn anh Đ.

- Về con chung: Chị T xác định chị và anh Đ không có con chung.

- Về tài sản chung, tài sản nợ, tài sản cho vay và công sức đóng góp: Chị T không yêu cầu giải quyết.

Quá trình giải quyết anh Đ vắng mặt, Toà án đã thông báo, triệu tập hợp lệ cho anh Đ, tuy nhiên anh vắng mặt không lý do.

- Qua làm việc với ông Nguyễn Duy H là bố của anh Đ thì ông H xác định Chị T và anh Đ kết hôn từ năm 2013, sau khi kết hôn thì Chị T và anh Đ ăn ở chung cùng nhà với gia đình ông. Trong cuộc sống vợ chồng giữa Chị T và anh Đ không có mâu thuẫn gì lớn. Tuy nhiên do hai vợ chồng vẫn chưa có con chung nên đôi lúc cũng xảy ra bất hòa; có lần Chị T đã bỏ nhà đi 05 ngày sau đó lại quay về chung sống vợ chồng, đến tháng 12/2018 âm lịch thì không biết vì lý do gì mà giữa hai vợ chồng anh Đ, Chị T có bất hòa với nhau, sau đó thì Chị T bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở; từ đó cho đến nay thì hai vợ chồng sống ly thân.

Về nơi cư trú của anh Đ thì ông H xác định kể từ khi anh Đ kết hôn với Chị T cho đến nay thì anh Đ vẫn ăn ở cùng nhà với ông H và có đăng ký thường trú tại khu 4 xã V, huyện TT, tỉnh Phú Thọ.

Về việc Tòa án đã thông báo, triệu tập đối với anh Đ thì ông H xác định đã nhận được toàn bộ các văn bản thông báo, triệu tập của Tòa án, gia đình ông H đã giao và thông báo cho anh Đ, nhưng do anh Đ bận công việc làm ăn xa nên không đến Tòa án được.

- Qua xác minh tại Uỷ ban nhân dân xã V xác định:

+ Về nơi cư trú của anh Nguyễn Duy Đ: Anh Nguyễn Duy Đ có đăng ký nhân khẩu thường trú theo bố mẹ đẻ là hộ ông Nguyễn Duy H, sinh năm 1957 tại khu 5 xã V (nay là khu 4 xã V), huyện TT, tỉnh Phú Thọ. Hiện tại anh Nguyễn Duy Đ vẫn cư trú tại địa phương và vẫn ở cùng nhà với bố mẹ đẻ.

+ Về tình trạng hôn nhân giữa anh Nguyễn Duy Đ và chị Trần Thị Hương T: Năm 2013 anh Nguyễn Duy Đ và chị Trần Thị Hương T đã đăng ký kết hôn tại UBND xã M (nay xã V), huyện TT, tinht Phú Thọ. Sau khi kết hôn thì anh Đ và Chị T đã cùng nhau sinh sống tại nhà bố mẹ chồng là gia đình ông Nguyễn Duy H và bà Phan Thị Thỏa ở khu 5 xã V (nay là khu 4 xã V). Quá trình vợ chồng chung sống đã xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân chính là do vợ chồng vẫn chưa có con chung nên đã xảy ra bất hòa trong cuộc sống. Kể từ đầu năm 2019 cho đến nay thì Chị T đã bỏ về sinh sống tại nhà bố mẹ đẻ của chị ở khu 13 xã V và vợ chồng đã ly thân nhau.

Quan điểm của UBND xã V về việc giải quyết tranh chấp "Hôn nhân và gia đình" giữa anh Nguyễn Duy Đ và chị Trần Thị Hương T: Đề nghị Tòa án nhân dân huyện TT căn cứ vào các quy định của pháp luật để giải quyết vụ án bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp cho các bên đương sự.

Phát biểu của Kiểm sát viên - Viện kiểm sát nhân dân huyện TT tại phiên tòa:

-Về thủ tục tố tụng: Quá trình thụ lý giải quyết vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng theo quy định của pháp luật; nguyên đơn đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật, bị đơn chưa chấp hành các quy định của pháp luật.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện của Chị T: Xử cho Chị T được ly hôn anh Đ; Về con chung: Không có; Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp: Không đặt ra giải quyết trong vụ án này;Về án phí: Chị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án do các đương sự cung cấp và được thẩm tra công khai tại phiên toà. Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về thủ tục tố tụng:

Chị T do điều kiện bận công việc làm ăn, đi lại khó khăn vất vả nên Chị T đã có đơn đề nghị xét xử việc ly hôn vắng mặt.

Sau khi Tòa án thụ lý vụ án, Tòa án đã thông báo cho anh Đ về việc thụ lý vụ án và nhiều lần thông báo, triệu tập hợp lệ cho anh Đ đến Tòa án để giải quyết vụ án. Tuy nhiên anh Đ đều vắng mặt không có lý do. Tòa án đã tiến hành xác minh tại địa phương và làm việc với bố của anh Đ là ông Nguyễn Duy H, kết quả thể hiện anh Đ vẫn đang cư trú tại khu 4 xã V và ăn ở cùng nhà với ông H từ năm 2013 cho đến nay. Nguyên đơn có đơn xin xử vắng mặt.

Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn theo thủ tục chung là phù hợp quy định của pháp luật.

2. Về nội dung:

[1] Xét về quan hệ hôn nhân: Chị T kết hôn với anh Đ vào ngày 20/5/2013, việc kết hôn là tự nguyện và có đăng ký tại UBND xã M (nay là xã V), huyện TT, tỉnh PT, đây là một cuộc hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống giữa Chị T và anh Đ đã xảy ra mâu thuẫn do vợ chồng không hòa hợp nhau, không có tiếng nói chung, vợ chồng đã sống ly thân cắt đứt quan hệ tình cảm, không quan tâm đến nhau nữa. Nay Chị T xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị đề nghị được ly hôn anh Đ. Tòa án đã thông báo cho anh Đ về việc thụ lý vụ án và nhiều lần thông báo, triệu tập hợp lệ cho anh Đ đến Tòa án để giải quyết vụ án, tuy nhiên anh Đ đều vắng mặt không có lý do.

Xét thấy mâu thuẫn đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không còn tồn tại, mục đích hôn nhân không đạt được, hai bên không có biện pháp hàn gắn tình cảm. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận đơn khởi kiện của Chị T, xử cho chị Trang được ly hôn anh Đ là phù hợp.

[2] Về con chung: Không có

[3] Về tài sản chung, nợ chung, cho vay và công sức đóng góp: Chị T không yêu cầu giải quyết, anh Đ vắng mặt không có lý do. Do vậy không đặt ra giải quyết trong vụ án này. Tuy nhiên sau khi ly hôn, nếu các bên có yêu cầu Tòa án sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

[4] Về án phí: Chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[5] Quyền kháng cáo: Các bên được quyền kháng cáo bản án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 4 Điều 147; Điểm b Khoản 2, Điều 227; Khoản 1 Điều 228; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Toà án;

Áp dụng: Khoản 1 Điều 51; Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình;

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Trần Thị Hương T được ly hôn anh Nguyễn Duy Đ.

2. Về con chung: Không có.

3. Về tài sản chung, nợ chung, tài sản cho vay và công sức đóng góp: Không đặt ra giải quyết trong vụ án này. Sau khi ly hôn, nếu các bên có yêu cầu Tòa án sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị T phải chịu 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số AA/2017/0001669 ngày 04/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TT, tỉnh PT.

5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh PT xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:
- VKSND huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- UBND xã V;
- Các đương sự;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Hồng